TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2026/LĐ-ST
Ngày: 17-3-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Cao Viết Xuân Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2025/TLST-LĐ ngày 16/12/2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng lao động" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXXST-LĐ ngày 26/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: thôn A, xã H, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: Nhà T, tổ C, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH C; địa chỉ trụ sở: Lô C, đường T, khu công nghiệp Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH C, Lô C, đường T, khu công nghiệp Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 06/01/2026); có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: Thôn P, xã H, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: Nhà T, tổ C, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở B1; địa chỉ: Số A L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2025 nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Năm 2007, bà Nguyễn Thị T làm việc tại Công ty TNHH Đ (Việt Nam) và được Công ty đóng bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật bắt đầu từ tháng 09/2007 đến tháng 08/2009, bà Nguyễn Thị T làm việc đến hết tháng 08/2009 thì thôi việc. Vào năm 2008, do không hiểu biết nên em gái là bà Nguyễn Thị N1 đã mượn một bộ hồ sơ xin việc mang tên Nguyễn Thị T để đi xin việc tại Công ty TNHH C1 Công ty TNHH C do không kiểm tra kỹ hồ sơ nên đã dựa theo bộ hồ sơ đứng tên bà Nguyễn Thị T để ký kết hợp đồng lao động với bà N1 và đã tiến hành đóng bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009. Thời điểm đó, bà Nguyễn Thị T vẫn đang làm việc tại Công ty TNHH Đ (Việt Nam).

Hết tháng 10/2009, bà N1 nghỉ việc tại Công ty TNHH C1 Tuy nhiên, Công ty TNHH C hiện đang giữ Hợp đồng lao động và Quyết định cho thôi việc. Đến nay, Cơ quan BHXH đã xác minh hồ sơ cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị T thì phát hiện được Nguyễn Thị T có khoảng thời gian đóng trùng bảo hiểm xã hội theo Biên Bản làm việc ngày 13/05/2025.

Qua kiểm tra cơ sở dữ liệu quá trình tham gia BHXH của bà Nguyễn Thị Tuyết B trùng giữa mã số 7408187495 và mã số 9107213123. Bà Nguyễn Thị T kê khai có cho em gái tên là Nguyễn Thị N1, sinh ngày 04/06/1992, CMND số 186930232, CCCD số 040192018288 mượn hồ sơ đi làm tại mã số 7408187495 từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009 tại Công ty TNHH C, đã hưởng chế độ BHXH một lần. Bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả lại tiền BHXH một lần đã hưởng sai quy định và nộp hồ sơ tại Tòa án nơi người mượn hồ sơ tham gia BHXH để xử lý hồ sơ cho người thân mượn.

Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi của mình, nguyên đơn bà T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng lao động đã ký giữa người sử dụng lao động - Công ty TNHH C với người lao động là bà Nguyễn Thị T (do bà Nguyễn Thị Ngọc L hồ sơ mang tên bà T để ký hợp đồng), ký hợp đồng tháng 07/2008 đến tháng 10/2009;

Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu sổ bảo hiểm xã hội số 7408187495 do bà Nguyễn Thị Ngọc L hồ sơ mang tên tôi để ký hợp đồng với Công ty TNHH C từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009.

Buộc các bên liên quan cung cấp hồ sơ, hợp đồng lao động và quyết định thôi việc liên quan.

Bị đơn Công Ty TNHH C do bà Nguyễn Thị Hồng N là đại diện hợp pháp trình bày: Người lao động Nguyễn Thị T bắt đầu làm việc tại Công Ty TNHH C từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009.

- Khi tham gia tuyển dụng và ký kết các thủ tục, hồ sơ nhận việc tại Công ty, người lao động này đã cung cấp một bộ hồ sơ xin việc mang tên Nguyễn Thị Tuyết .

- Công ty đã tiếp nhận hồ sơ xin việc và tiến hành ký kết hợp đồng lao động, và đóng BHXH, BHYT, BHTN theo đúng thông tin họ tên, mã số BHXH của bà Nguyễn Thị Tuyết N2 trên cho đến khi người lao động này nghỉ việc. Trong suốt thời gian làm việc cho đến khi nghỉ việc, Công ty hoàn toàn không được người lao động

thông báo về việc sử dụng thông tin không đúng với sự thật do mượn hồ sơ người khác để xin việc làm.

- Diễn biến sự việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Người lao động nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc, đến nay Công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ liên quan sau khi nghỉ việc đối với người lao động theo đúng quy định.

Quan điểm và giải trình của Công ty: Công ty khẳng định không hề biết và không được người lao động thông báo về việc sử dụng hồ sơ cá nhân của người khác khi làm thủ tục vào làm việc.

Công ty tiếp nhận hồ sơ căn cứ dựa trên giấy tờ tùy thân mang tên Nguyễn Thị T do chính người lao động nộp và ký tên.

Các nghĩa vụ của Công ty về ký kết hợp động lao động, đóng BHXH -BHYT đã được thực hiện đúng theo thông tin được cung cấp trong hồ sơ. Việc người lao động dùng thông tin cá nhân của người khác là hành vi khai báo không trung thực, vi phạm quy định pháp luật và nội quy tuyển dụng, đồng thời gây ảnh hưởng đến việc xác lập và thực hiện quyền lợi BHXH về sau. Do đó Công ty không có thẩm quyền tự ý điều chỉnh, hủy bỏ, gộp hoặc chỉnh thời gian,.... tham gia BHXH sang tên người khác của người lao động nếu không có xác nhận, văn bản cam kết và hướng dẫn của cơ quan BHXH.

Công ty đề xuất hướng xử lý theo quy định pháp luật như sau:

+ Người lao động cần làm việc với cơ quan BHXH để thực hiện thủ tục.

+ Xác minh danh tính thật

+ Giải trình về việc sử dụng hồ sơ của người khác.

+ Đề nghị cơ quan BHXH hướng dẫn thủ tục điều chỉnh.

+ Công ty sẵn sàng phối hợp theo yêu cầu của cơ quan chức năng để hỗ trợ quá trình xác minh.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày***:

Vào năm 2008, do không hiểu biết nên bà Nguyễn Thị N1 đã mượn một bộ hồ sơ xin việc mang tên chị là bà Nguyễn Thị T để đi xin việc tại Công ty TNHH C1 Công ty TNHH C do không kiểm tra kỹ hồ sơ nên đã dựa theo bộ hồ sơ đứng tên chị là bà Nguyễn Thị T để ký kết hợp đồng lao động với Nguyễn Thị N1 và đã tiến hành đóng bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009.

Thời điểm đó, chị Nguyễn Thị T đang làm việc việc tại Công ty TNHH Đ (Việt Nam) và chị T cũng được Công ty Đ đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 09/2007 đến tháng 08/2009. Hết tháng 10/2009, Nguyễn Thị N1 nghỉ việc tại Công ty TNHH C1 Công ty TNHH C hiện đang giữ Hợp đồng lao động và Quyết định cho thôi việc.

Do đó, Cơ quan BHXH khu vực IV (nay Bảo hiểm xã hội cơ sở B1) đã xác minh được hồ sơ cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội của chị Nguyễn Thị T có khoảng thời gian đóng trùng bảo hiểm xã hội theo Biên Bản làm việc ngày 13/05/2025 đã cung cấp cho Tòa án.

Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi của bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 đồng ý và thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị

T, ngoài ra không có ý kiến gì khác. Trên đây là toàn bộ nội dung bản tự khai của Nguyễn Thị N1 và cam kết các nội dung tôi tự khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về lời tự khai của mình. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B1 không có văn bản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình tố tụng.***

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến***:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227,228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH C và bà Nguyễn Thị Tuyết . Tuy nhiên, tất cả các đương sự đều thống nhất có việc giao kết hợp đồng. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: Thôn P, xã H, tỉnh Nghệ An dùng nhân thân của bà Nguyễn Thị T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009. Bà Nguyễn Thị T có 02 số sổ bảo hiểm xã hội, cụ thể, số 1: 107213123 cấp tại Công ty TNHH Đ (Việt Nam); số 2: 7408187495 cấp tại Công ty TNHH C1

[4] Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông tin Bảo hiểm xã hội có cơ sở xác định: Việc bà Nguyễn Thị N1 sử dụng thông tin trong hồ sơ cá nhân của bà Nguyễn Thị T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C không đúng chủ thể xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động được quy định tại Điều 17 Bộ luật Lao động năm 1994 (Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2019). Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015) xét thấy, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động người lao động

tên bà Nguyễn Thị T và Công ty TNHH C từ tháng 07/2008 đến tháng 10/2009 là có cơ sở chấp nhận.

Do đương sự chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và không có yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với quyền lợi của bà Nguyễn Thị N1 do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 32, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Các Điều 122, 132, 137 Bộ luật dân sự năm 2005 (Các Điều 117, 122, 127; 131 của Bộ luật dân sự 2015);

Căn cứ Các Điều 17, 50, 51 và Điều 52 Bộ luật Lao động năm 1994 (các Điều 15, 49, 50 và Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng lao động" với bị đơn Công ty TNHH C1

- Tuyên bố Hợp đồng lao động giao kết giữa bà Nguyễn Thị T và Công ty TNHH C từ tháng 07 năm 2008 đến tháng 10 năm 2009 bị vô hiệu.

- Về hậu quả của Hợp đồng lao động vô hiệu: Bảo hiểm xã hội cơ sở B1 thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị T theo quy định pháp luật.

2. Về án phí: Công ty TNHH C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự (hoặc người đại diện đương sự) có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh
- VKSND Khu vực 15 Thành phố HCM
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh
(Phòng THADS Khu vực 15 Thành phố HCM)
- Đương sự;
- Lưu: HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong

TAND KHU VỰC 15

JKX170326.TL.QDBA
677